

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2013

Số: 43/2013/CV-SII

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC hợp nhất năm 2012

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (“Saigon Water”) xin giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 như sau:

Tại thời điểm “Saigon Water” công bố Báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 4 năm 2012 do Công ty lập thì các Công ty liên kết và Công ty con chưa có BCTC năm 2012 đã được kiểm toán nên số liệu trên BCTC của các Công ty này cung cấp chưa có số liệu điều chỉnh sau khi kiểm toán.

Sau khi kiểm toán lợi nhuận của các Công ty liên kết điều chỉnh tăng 2.188.644.872 đồng và lợi nhuận của công ty con điều chỉnh giảm 36.168.182 đồng (do điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành) đồng thời một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ của Công ty con được phân loại lại để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động.

Chính từ những lý do nêu trên nên số liệu trong BCTC hợp nhất năm 2012 của “Saigon Water” có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán, cụ thể như sau:

1. Chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	231.327.393.752	231.332.396.619	5.002.867	Tăng do điều chỉnh các chỉ tiêu liên quan
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28.132.146.042	28.128.866.469	(3.279.573)	
1. Tiền	111	28.132.146.042	28.128.866.469	(3.279.573)	Giảm do điều chỉnh số dư cuối kỳ của tài khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ sang chi phí tài chính do hạch toán thiếu
III. Các khoản phải thu	130	98.867.965.656	98.376.248.096	(491.717.560)	
5. Các khoản phải thu khác	135	69.328.592.138	68.836.874.578	(491.717.560)	Giảm do phân loại lại qua chỉ tiêu ở mã số 158 và từ chỉ tiêu ở mã số 323
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.097.459.000	4.597.459.000	500.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.046.354.284	3.683.960.766	1.637.606.482	Tăng do phân loại lại từ chỉ tiêu ở mã số 154
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.649.536.501	11.930.019	(1.637.606.482)	Giảm do phân loại lại qua chỉ tiêu ở mã số 152
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	401.568.215	901.568.215	500.000.000	Tăng do phân loại lại từ chỉ tiêu ở mã số 135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	633.131.602.798	635.320.247.670	2.188.644.872	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	615.608.221.467	617.796.866.339	2.188.644.872	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	115.883.389.016	118.072.033.888	2.188.644.872	Tăng do Lợi nhuận của Công ty liên kết điều chỉnh tăng sau kiểm toán



Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
NGUỒN VỐN				-	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	349.104.113.695	349.148.564.317	44.450.622	Tăng do điều chỉnh các chi tiêu liên quan
I. Nợ ngắn hạn	310	348.983.102.918	349.148.564.317	165.461.399	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.363.906.096	9.484.916.873	121.010.777	Tăng do phân loại lại từ chi tiêu ở mã số 334
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	846.382.749	882.550.931	36.168.182	Tăng do số liệu điều chỉnh từ Công ty con sau kiểm toán
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(8.282.440)	-	8.282.440	Tăng do phân loại qua chi tiêu ở mã số 135
II. Nợ dài hạn	330	121.010.777	-	(121.010.777)	
4. Vay và nợ dài hạn	334	121.010.777	-	(121.010.777)	Giảm do phân loại lại qua chi tiêu ở mã số 311
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	514.120.282.237	516.259.390.583	2.139.108.346	
I. Vốn chủ sở hữu	410	514.120.282.237	516.259.390.583	2.139.108.346	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	113.781.229.245	115.920.337.591	2.139.108.346	Tăng do lợi nhuận của Công ty liên kết và Công ty con điều chỉnh tăng sau kiểm toán
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.234.600.618	1.244.689.389	10.088.771	Tăng do số liệu điều chỉnh từ Công ty con sau kiểm toán

2. Chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	65.228.449.767	65.231.729.340	3.279.573	Tăng do điều chỉnh số dư cuối kỳ của tài khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ sang chi phí tài chính do hạch toán thiếu
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	43.794.404.913	43.791.125.340	(3.279.573)	Giảm do điều chỉnh tăng chi phí hoạt động tài chính - mã số 22
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	60.871.437.539	63.060.082.411	2.188.644.872	Tăng do lợi nhuận của Công ty liên kết điều chỉnh tăng sau kiểm toán
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	105.138.014.491	107.323.379.790	2.185.365.299	Tăng do điều chỉnh từ chi tiêu ở mã số 30 và 45
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	701.053.671	737.221.853	36.168.182	Tăng do số liệu điều chỉnh từ Công ty con sau kiểm toán
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	104.436.960.820	106.586.157.937	2.149.197.117	Tăng do điều chỉnh các chủ tiêu liên quan
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	1.035.759.339	1.045.848.110	10.088.771	Giảm do số liệu điều chỉnh từ Công ty con sau kiểm toán
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	103.401.201.481	105.540.309.827	2.139.108.346	Tăng do điều chỉnh các chủ tiêu liên quan
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.585	2.639	53	



3. Chênh lệch số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.976.241.659	50.926.241.659	(50.000.000)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(154.455.780.421)	(145.677.373.606)	8.778.406.815
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.914.745.397)	(4.613.598.745)	301.146.652
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.451.881.529)	(10.938.871.256)	(1.486.989.727)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	232.518.893.845	230.213.523.524	(2.305.370.321)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.343.987.774)	(23.004.495.406)	9.339.492.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.328.740.383	96.905.426.170	14.576.685.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	156.602.695	125.000.000	(31.602.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.800.609.234)	(6.832.211.929)	(31.602.695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.742.000.000	23.326.254.397	1.584.254.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104.641.964.801)	(120.839.246.180)	(16.197.281.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.906.614.801)	(97.519.641.783)	(14.613.026.982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	(7.378.483.652)	(7.446.427.542)	(67.943.890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70	35.575.294.011	35.575.294.011	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(64.664.317)	-	64.664.317
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80	28.132.146.042	28.128.866.469	(3.279.573)

Nguyên nhân chênh lệch:

Như đã nêu trên, tại thời điểm Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn công bố BCTC hợp nhất quý 4 năm 2012 do Công ty lập thì Công ty con chưa có Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán, mặc khác tại thời điểm kiểm toán, quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty con để phản ánh đúng dòng tiền của các hoạt động. Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã thực hiện phân loại lại. Việc phân loại lại nêu trên không làm ảnh hưởng đến số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu



Trương Khắc Hoàn

T.C.P
H